



tàng

趟

[measure word for trips, times and rows]

Common Words

liǎng tàng

两趟

two trips

yí tàng

一趟

one trip

zhè tàng

这趟

this trip

Trace each stroke, then write the character on your own.

趟	趟	趟	趟	趟	趟	趟	趟	趟	趟	趟
趟	趟	趟	趟	趟	趟	趟				